

# CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẮC NAM

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẮC NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BAC NAM SERVICES TRADING DEVELOPMENT AND CONSTRUCTIONS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BAC NAM SERVICES CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108613749

**3. Ngày thành lập:** 15/02/2019

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 113C Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                 | 4659     |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô                                                                | 5225     |
| 3.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>Chi tiết: Bán buôn thiết bị bảo hộ lao động, thiết bị phòng cháy chữa cháy, thiết bị chống sét                            | 4652     |
| 4.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                         | 4663     |
| 5.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                  | 4723     |
| 6.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4771     |
| 7.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                        | 4773     |
| 8.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                | 4932     |
| 9.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                  | 4933     |
| 10. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                     | 5210     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                             | 5229     |
| 12. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                       | 5510     |
| 13. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                | 5610     |
| 14. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư | 6820     |

|     |                                                                                                                                                             |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                    | 7410        |
| 16. | Hoạt động bảo vệ tư nhân<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ<br>Kinh doanh công cụ hỗ trợ<br>Kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên | 8010(Chính) |
| 17. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn<br>Chi tiết: Dịch vụ bảo trì nhà chung cư                                                                                  | 8020        |
| 18. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                     | 8110        |
| 19. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                       | 8121        |
| 20. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                           | 8129        |
| 21. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                       | 8130        |
| 22. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                       | 8211        |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                         | 8299        |
| 24. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                            | 4633        |
| 25. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                    | 4221        |
| 26. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                         | 4222        |
| 27. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                          | 4223        |
| 28. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                           | 4229        |
| 29. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                    | 4291        |
| 30. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                             | 4292        |
| 31. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                       | 4293        |
| 32. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                           | 4312        |
| 33. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                         | 4390        |
| 34. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                       | 4321        |
| 35. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                       | 4322        |
| 36. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                              | 4330        |
| 37. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                        | 4641        |
| 38. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống báo cháy, chữa cháy, chống sét, hệ thống chống trộm                                            | 4329        |
| 39. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi Tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                         | 4610        |
| 40. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                  | 4299        |
| 41. | Phá dỡ                                                                                                                                                      | 4311        |
| 42. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                     | 0128        |
| 43. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                           | 2395        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại; Sản xuất đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự; Sản xuất các sản phẩm đinh vít; Sản xuất bulông, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự | 2599 |
| 45. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                      | 3312 |
| 46. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                          | 3314 |
| 47. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                         | 3320 |
| 48. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                               | 3600 |
| 49. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                   | 3700 |
| 50. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                  | 3811 |
| 51. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                               | 4101 |
| 52. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                         | 4102 |
| 53. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                   | 4211 |
| 54. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                    | 4212 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: VŨ ĐỨC TÂM

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 07/07/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 034092002965

Ngày cấp: 08/03/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 2, Thôn Lê Lợi 2, Xã Đông Xuân, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 113C Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **VŨ ĐỨC TÂM**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *07/07/1992*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *034092002965*

Ngày cấp: *08/03/2016*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm 2, Thôn Lê Lợi 2, Xã Đông Xuân, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 113C Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội